

Bản án số: 1459/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 30-10-2017

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Nhung
2. Bà Lê Thị Nhanh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Bùi Trường An - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 10 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 311/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2405/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1984, quốc tịch: Việt Nam.
Địa chỉ: 624/14/29 đường N, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Bị đơn: Ông Le, T2 A (Lê Anh T2), sinh năm 1986, quốc tịch: Việt Nam.
Địa chỉ: California 95624, USA.

(Các đương sự đều có yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện ngày 02/6/2017 và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu T1 trình bày:

Bà và ông Lê Anh T2 kết hôn vào năm 2015, giấy chứng nhận kết hôn số 50/2015, quyển số 01/2015 ngày 16/03/2015 do Sở Tư pháp tỉnh B cấp. Sau khi kết hôn ông T2 trở về Mỹ sinh sống, do hoàn cảnh không thuận lợi nên sau khi về Mỹ ông T2 không trở lại Việt Nam. Bà nhận thấy hôn nhân giữa bà và ông T2 chỉ tồn tại trên

hình thức, không mang đến hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được vì vậy bà yêu cầu được ly hôn với ông T2.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà khai không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Le, T2 A (Lê Anh T2) tại bản tự khai ngày 02/10/2017, được Tổng Lãnh sự quán nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại San Francisco, Hoa Kỳ chứng thực ngày 02/10/2017 trình bày:

Ông kết hôn với bà T1 vào năm 2015, sau khi kết hôn ông lưu lại Việt Nam một thời gian ngắn, rồi trở về Hoa Kỳ sinh sống và làm việc. Vì hoàn cảnh xa xôi không thuận tiện và công việc làm ăn không cho phép, đồng thời vấn đề tài chính hạn hẹp để có đủ điều kiện đưa bà T1 sang Hoa Kỳ. Hiện ông được biết bà T1 đã nộp đơn ly hôn tại Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh, ông xác nhận tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T1.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông khai không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thu T1 yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa.

Ông Le, T2 A (Lê Anh T2) yêu cầu vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Vào ngày 02 tháng 06 năm 2017 bà Nguyễn Thị Thu T1 có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho đương sự được ly hôn với ông Lê Anh T2. Do ông T2 đang cư trú tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Khoản 3 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T1 có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa và bị đơn ông Lê Anh T2 có yêu cầu vắng mặt được lập vào ngày 02/10/2017 và chứng thực tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Hoa Kỳ vào ngày 02/10/2017, căn cứ vào Khoản 4 Điều 207; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 và Điểm a Khoản 1 Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về hôn nhân: Giữa bà Nguyễn Thị Thu T1 và ông Lê Anh T2 có quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Căn cứ vào các chứng cứ mà Tòa án thu thập được từ bản tự khai của bà T1 và ông T2 hai bên thống nhất

thỏa thuận tình ly hôn có cơ sở xác định rằng mục đích của hôn nhân giữa ông T2 và bà T1 đã không đạt được. Do đó Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T1.

Về nuôi dưỡng con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà T1 và ông T2 khai trong thời kỳ hôn nhân hai bên không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm bà T1 là nguyên đơn yêu cầu ly hôn căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điểm a Khoản 2 Điều 478 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

- Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu T1 như sau:

1/ Về hôn nhân: Ông Le, T2 A (Lê Anh T2) và bà Nguyễn Thị Thu T1 thuận tình ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Anh T2 và bà Nguyễn Thị Thu T1 chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành. Giấy chứng nhận kết hôn số 50/2015, quyền số 01/2015, ngày 16 tháng 03 năm 2015, do Sở Tư pháp tỉnh B, Việt Nam cấp không còn giá trị.

2/ Về nuôi dưỡng con chung, tài sản chung và nợ chung: Hai bên khai không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu T1 phải nộp là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T1 đã nộp theo biên lai số AA/2017/0047038, ngày 29/06/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T1 đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4/ Về quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm:

Đối với bà Nguyễn Thị Thu T1 vắng mặt tại phiên tòa nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày bà T1 nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Ông Le, T2 A (Lê Anh T2) vắng mặt, quyền kháng cáo bản án đối với ông T2 là 01 tháng kể từ ngày ông T2 nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Sở Tư pháp tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh